

Số: 1127/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia ngày 18 tháng 7 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 336/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia, địa chỉ tại Số nhà 13, phố Lý Quốc Bảo, phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi” tại Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800282554 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11/11/2022. Giấy chứng nhận đầu tư số 04121000737 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21/11/2014.

1.4. Mã số thuế: 0800282554.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 9.000 m².

- Công suất sản xuất:

+ Công suất thiết kế: 25.000 tấn sản phẩm/năm (thức ăn chăn nuôi gia súc 15.000 tấn/năm, thức ăn chăn nuôi gia cầm 10.000 tấn/năm).

+ Thực tế hoạt động sản xuất đạt 100% công suất thiết kế.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2030.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối của dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1127/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh công nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước dập bụi, xả đáy lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải chung của CCN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Hệ thống thoát nước thải chung của CCN An Đồng.
- Toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2321997; Y(m) = 588257.

2.3. Lưu lượng xả nước thải: 05 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B, giá trị C_{max} với K_q=0,9; K_f=1,2); QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị C_{max} với K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 40:2011/BTNMT mức B, với hệ số K _q =0,9; K _f =1,2	QCVN 14:2008/BTNMT T mức B, với hệ số K = 1,2	
1	pH	-	5,5-9	-	
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	54		

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108	-	Không thuộc đối tượng
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	-	1200	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,54	-	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8	-	
7	Nitrat	mg/l	-	60	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	24	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	12	
10	Phosphat	mg/l	-	12	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu vệ sinh văn phòng và khu vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, nước thải nấu ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó toàn bộ nước thải sinh hoạt được dẫn bằng đường ống nhựa PVC D110 dài 30m, độ dốc 0,25% về hệ thống xử lý nước thải công suất 5m³/ngày đêm.

- Nước dập bụi, xả đáy lò hơi được thu về bể chứa để tuần hoàn sử dụng lại cho quá trình dập bụi và định kỳ 01 tuần/lần dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D110, chiều dài 150m, độ dốc 0,25%.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 5 m³/ngày đêm đạt mức B, QCVN 14:2008/BTNMT và mức B của QCVN 40:2011/BTNMT được thải ra hệ thống thoát nước chung của CCN An Đồng bằng đường ống PVC D110, dài 46m, độ dốc 0,25%.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại, bể tách mỡ, bể lắng:

+ 02 bể tự hoại ba ngăn, gồm 01 bể tại nhà văn phòng có thể tích 4,5 m³ và 01 bể tại nhà vệ sinh công nhân có thể tích 09 m³.

+ 01 bể tách mỡ thể tích 01 m³.

+ 01 Bể chứa nước dập bụi lò hơi 2m³.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải công suất 5m³/ngày đêm.

+ Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải công suất 5m³/ngày đêm.

+ Nước dập bụi lò hơi → Bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải công suất 5m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 5 m³/ngày đêm

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách mỡ; nước dập bụi, xả đáy lò hơi → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga nước thải đầu ra → Hệ thống thoát nước chung của CCN An Đông.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom 3,6 m³; bể điều hòa 2,4 m³; bể thiếu khí 1,68 m³; bể hiếu khí 2,88 m³; bể lắng 1,68 m³; bể khử trùng 0,55 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO định mức 3g/1m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý (máy bơm, bơm định lượng, máy thổi khí ...).

+ Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố.

+ Bảo trì máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế.

+ Trường hợp rò rỉ, vỡ đường ống do tác động ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

+ Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, dinh dưỡng, nuôi cấy vi sinh.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay hoạt động xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận, nước thải sẽ được dẫn về các bể gom, bể điều hoà để lưu chứa tạm thời. Khi các bể chứa đầy mà vẫn chưa khắc phục xong sự cố thì tiến hành chuyển giao nước thải phát sinh cho đơn vị có chức năng xử lý hoặc sử dụng các thiết bị rời để lưu chứa nước thải trong thời gian sửa chữa, sau khi khắc phục xong tiến hành bơm toàn bộ lượng nước thải gặp sự cố về bể điều hoà để tiếp tục xử lý đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 5 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí xả nước thải ra ngoài môi trường).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 01 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của cơ sở đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Trong quá trình xả thải vào môi trường, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước của mạng thoát nước chung của CCN An Đông, Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách.

3.7. Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1127/GPMT-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên, làm nguội.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2322103$; $Y(m) = 588178$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí khu vực nạp liệu; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2322047$; $Y(m) = 588198$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí khu vực nghiền; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2322041$; $Y(m) = 588193$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí khu vực ép viên làm nguội; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2322041$; $Y(m) = 588187$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $66.500 \text{ m}^3/\text{h}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa $9.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa $12.500 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa $22.500 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa $22.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn 8 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B ($K_p=0,9$, $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	mg/m ³	-		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180		
3	SO ₂	mg/m ³	450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	765		
5	CO	mg/m ³	900		
II	Dòng số 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	mg/m ³	-		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được dẫn về hệ thống lọc bụi bằng cyclone, sau khi được loại bỏ phần lớn bụi sẽ tiếp tục được đưa qua tháp khử bụi ướt bằng quạt hút để loại bỏ bụi và các khí ô nhiễm còn lại. Khí sạch sau khi xử lý được thoát ra ngoài bằng ống thoát khí cao 6,3 m.

- Bụi từ công đoạn nạp liệu, công đoạn nghiền được thu gom qua chụp hút vào đường ống bằng thép đường kính D500 về thiết bị lọc bụi túi vải kích thước 130mm×2100mm, sau đó thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí cao 11,5m.

- Bụi từ công đoạn ép viên làm nguội được thu gom qua chụp hút vào đường ống bằng thép đường kính D500 về thiết bị cyclone lắng bụi kích thước 1.700mm×3.100mm, sau đó thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí cao 11,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → Cyclone đập bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói → Môi trường

+ Thông số kỹ thuật:

Ống dẫn khí thải bằng thép không gỉ tròn $\phi 350$ mm, tổng độ dài 4.550mm.

Cyclone đập bụi bằng thép không gỉ, kích thước $\phi 700 \times 2370$ mm.

Quạt hút công suất 18,5kW, lưu lượng 9.000 m³/giờ.

Buồng làm mát, đập bụi thể tích 3,52m³, kích thước L×B×H = 1,7m×0,93m×2,23m.

Tháp xử lý đường kính D1.100, chiều cao 1,5m

Ống khói bằng thép dày 5mm, đường kính D400, chiều cao 6,3m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

- Công trình xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu và công đoạn nghiền của dây chuyền sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút và đường ống dẫn khí → thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

+ Thông số kỹ thuật:

++ Công trình xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu: Ống dẫn thu hồi bụi vào thiết bị lọc (ống thép tròn đường kính D500, dài 3,1m); thiết bị lọc bụi túi vải (01 thiết bị, kích thước 1.300x1.600x2.600mm; 35 túi lọc); quạt hút (01 quạt hút công suất 11kw, 380V-50Hz, tốc độ 2.900 vòng/phút, lưu lượng 12.500 m³/giờ); ống xả (01 ống thép tròn đường kính ϕ 500mm; cao 11,5m).

++ Công trình xử lý bụi từ công đoạn nghiền: Ống dẫn thu hồi bụi vào thiết bị lọc (ống thép tròn đường kính D500, dài 3,1m); thiết bị lọc bụi túi vải (01 thiết bị kích thước 1.800x1.800x2.600mm, 64 túi lọc); quạt hút (01 quạt hút 22kw, 380V-50Hz, tốc độ 2.900 vòng/phút, lưu lượng 22.500 m³/giờ); ống xả (01 ống thép tròn đường kính ϕ 600mm; cao 11,5m).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc bụi.

- Công trình xử lý bụi công đoạn ép viên làm nguội:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút và đường ống dẫn khí → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

+ Thông số kỹ thuật: Ống dẫn thu hồi bụi vào thiết bị lọc (ống thép tròn đường kính D500, dài 6,4 m); Cyclone lọc bụi (01 cái, kích thước 1.700mm×3.100mm); quạt hút (01 cái, công suất 22kw, 380V-50Hz, tốc độ 2.900 v/phút, lưu lượng 22.500 m³/giờ); Ống xả (01 ống thép hộp kích thước 500mm×500mm; cao 11,5m).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi,

khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi công suất 9.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực nạp nguyên liệu công suất 12.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền công suất 22.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực máy ép viên làm nguội công suất 22.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.
- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí khu vực nạp liệu.
- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí khu vực nghiền.
- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí khu vực ép viên làm nguội.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài

nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi thải của nhà máy.

3.5. Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Phú Gia chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1127/GPMT-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2322041; Y(m) = 588189.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2322103; Y (m)= 588178.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.

- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1127/GPMT-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06	NH
2	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	20	16 01 08	NH
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	Rắn	10	18 01 03	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25	18 02 01	KS
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) (vỏ lọ kháng sinh thải)	Rắn	20	18 01 04	KS
Tổng			76		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Nguyên liệu rơi vãi trong quá trình vận chuyển, sản xuất, đóng bao	Rắn	2.000	19 03 04	TT-R
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải)	Rắn	150	18 01 06	TT-R

	ra không phải là CTNH)				
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	400	18 01 08	TT-R
4	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải	Rắn	150	12 06 13	TT
5	Xi lò, cặn lắng bụi lò hơi	Rắn	6.000	12 01 10	TT
6	Sản phẩm hết hạn sử dụng	Rắn	10.000	-	-
7	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (vỏ bao)	Rắn	4.000	18 01 11	TT-R
	Tổng		22.700		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 5,22 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 200 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Nền bê tông xi măng chống thấm, mái tôn. Trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn được chứa trong các bao chứa loại 25kg/bao.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10m².

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực chứa chất thải rắn thông thường được bố trí bên ngoài xưởng sản xuất. Khu vực đã được lợp mái tôn, nền bê tông xi măng, có biển báo khu để chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*

Trang bị các thùng chứa dung tích từ 10 đến 50 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, nhà ăn.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*: Lưu trữ trong khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1127/GPMT-UBND
ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và mức A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của CCN An Đồng khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN đi vào vận hành.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.